TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30 – 5 – 2018
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ngô Hồng Dưỡng

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lý Thị Phương T; cư trú tại: Ấp N, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn V; cư trú tại: Ấp N, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Chỗ ở hiện nay: Ấp T2, xã T3, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 4 năm 2018, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của nguyên đơn là chị Lý Thị Phương T thể hiện:*

Về hôn nhân: Chị T và anh Lê Văn V tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống, anh V thường

xuyên đi nhậu, không quan tâm, chăm sóc gia đình và có hành vi đánh cha của chị. Khi làm ăn thất bại thiếu nợ nhiều người thì anh V không lo làm trả nợ mà bỏ về gia đình của anh sinh sống cách đây khoảng 02 tháng. Nay chị nhận thấy cuộc sống không còn hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu xin ly hôn với anh V.

Về con chung: Gồm Lê Nhựt L, Lê Nhị L1 và Lê Tam L2 do chị đang nuôi dưỡng. Khi làm đơn khởi kiện, chị yêu cầu được nuôi tất cả các cháu và yêu cầu anh Vũ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của phát luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị và anh V đã thỏa thuận việc chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn nên chị rút lại yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và người khác nợ lại: Không có.

Về nợ người khác: Quá trình chung sống, chị và anh V có thiếu nợ một số người sau đây: Ông Trần Văn Tr 17.000.000 đồng; ông Trần Văn K 7.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k; ông Hồ Bé N 27.000.000 đồng; bà Quách Thị G 3.000.000 đồng vàng 08 chỉ vàng 24k; ông Trần Văn Đ 12 chỉ vàng 24k và tiền lãi 3.000.000 đồng; ông Dương Văn T 7.390.000 đồng; bà Trần Thị L 120.000.000 đồng; bà Phạm Thị Th 26.000.000 đồng; ông Lê Công Đ1 54.000.000 đồng; bà Lê Thị L1 49.000.000 đồng (tiền hụi); bà Nguyễn Thị M 76.000.000 đồng (tiền hụi), ông Lê Văn S 48.000.000 đồng (tiền hụi); ông Nguyễn Thành D 40.000.000 đồng (tiền hụi). Khi ly hôn, chị yêu cầu anh V cùng có trách nhiệm trả số nợ trên mỗi người ½.

** Tại văn bản ghi ngày 09 tháng 5 năm 2018, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bị đơn là anh Lê Văn V thể hiện:*

Về quan hệ hôn nhân và con chung như chị T trình bày. Do anh có tham gia công tác tại địa phương, lúc hội họp có tổ chức uống rượu, khi về thì gia đình chị T không đồng ý và khi nuôi tôm thất bại thì phát sinh mâu thuẫn, ngoài ra còn có sự tác động của gia đình trong việc chị T yêu cầu ly hôn nên anh đồng ý theo yêu cầu của chị T.

Về tài sản và người khác nợ lại: Không có.

Về nợ người khác: Anh thừa nhận có thiếu tiền hụi của bà Lê Thị L1 và ông Lê Văn S nên đồng ý cùng chị T trả khoản nợ này; các khoản nợ khác anh không biết nên không đồng ý theo yêu cầu của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Phương T về yêu cầu xin ly hôn với anh Lê Văn V, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án đối với các chủ nợ gồm: Ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn K, ông Hồ Bé N, bà

Quách Thị G, ông Trần Văn Đ, ông Dương Văn T, bà Trần Thị L, bà Phạm Thị Th, ông Lê Công Đ, bà Lê Thị L1, bà Nguyễn Thị M, ông Lê Văn S và ông Nguyễn Thành D. Nhưng các chủ nợ này không có yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nghĩa vụ trả nợ của chị T và anh V đối với những người này và không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan trong vụ án là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Lý Thị Phương T và anh Lê Văn V tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống thì xảy ra mâu thuẫn và anh V đã bỏ về gia đình anh tại ấp T2, xã T3, huyện Đ sinh sống cách nay hai tháng.

Theo chị T, khi về chung sống, anh V thường xuyên đi nhậu, không quan tâm đến gia đình, lúc làm ăn thất bại thì thiếu nợ nhiều người thì anh V không cùng lo làm để trả nợ. Anh V, anh thừa nhận do tham gia công tác tại địa phương khi hội họp có uống rượu và khi làm ăn bại thì xảy ra mâu thuẫn. Từ nguyên nhân trên, chị T và anh V thấy rằng không còn tình cảm, không thể quay lại chung sống nên đồng ý ly hôn với nhau.

Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng…"*.

Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn và việc đồng ý ly hôn của các đương sự mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh V là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị T và anh V đã thỏa thuận xong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn và chị T rút lại yêu cầu này.

Thấy rằng, việc chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu mà chị T đã rút là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Trường hợp có phát sinh việc tranh chấp việc nuôi con sau khi ly hôn sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[4] Về tài sản và người khác nợ lại: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ người khác: Như nhận định ở trên, do các chủ nợ không khởi kiện nên không đặt ra giải quyết nghĩa vụ trả nợ của các đương sự theo yêu cầu của chị T. Trường hợp có phát sinh tranh chấp và các chủ nợ có yêu cầu khởi kiện sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 71, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lý Thị Phương T và anh Lê Văn V.

- Đình chỉ yêu cầu của chị T về việc giải quyết nuôi con chung sau khi ly hôn.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009818 ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viển kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.